

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TNS HOLDINGS**

Số: 150/2021/CV-TNS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings

Mã chứng khoán: TN1

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 7307 3099 Số fax: (84-24) 3771 3651 Website: www.tnsholdings.vn

Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Việt Sơn

Chức vụ: Phó chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Đính chính số trang trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2021

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings (“**Công Ty**”) công bố thông tin về việc đính chính số trang trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 được lập ngày 29/10/2021 như sau:

| Thông tin trước đính chính | Thông tin đính chính | Lý do đính chính |
|--|--|--|
| Tổng số trang: 40 trang và không có trang 28, 29 | Tổng số trang: 38 trang và nội dung Báo cáo tài chính được công bố đã đầy đủ theo quy định | Sơ xuất trong quá trình in ấn nên thứ tự từ trang 27 đến trang 40 bị nhảy trang. |

Toàn bộ phần nội dung Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 của Công Ty đã công bố tại ngày 29/10/2021 được lập đầy đủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và không có nội dung bị thiếu sót.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 được lập và công bố ngày 29/10/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/12/2021 tại đường dẫn <http://www.tnsholdings.vn> – Mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu HC.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Việt Sơn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 8 - 40 |

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 25 tháng 08 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

| | | |
|----------------------|------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thu Trang | Chủ tịch Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Việt Sơn | Phó Chủ tịch | |
| Ông Bùi Quốc Khánh | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Yến | Thành viên | |
| Ông Phan Anh Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2021 |
| Ông Preben Hjortlund | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2021 Bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2021 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Việt Sơn | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|------------|------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Yến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thu Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.334.511.413.903 | 1.454.756.055.350 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 101.634.000.098 | 84.532.469.790 |
| 111 | 1. Tiền | | 99.298.500.098 | 77.145.849.790 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 2.335.500.000 | 7.386.620.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 767.160.418.450 | 885.924.580.000 |
| 12 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 767.160.418.450 | 841.424.580.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | - | 44.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 444.352.266.959 | 465.759.988.085 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 381.079.712.972 | 405.230.198.569 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 29.598.998.093 | 8.079.028.946 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 3.750.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 64.211.530.877 | 53.123.668.604 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1 | (30.537.974.983) | (4.422.908.034) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 18.261.240.931 | 15.865.774.178 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 18.261.240.931 | 15.865.774.178 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.103.487.465 | 2.673.243.297 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 2.806.340.062 | 2.032.589.461 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 286.968.761 | 627.475.194 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | | 10.178.642 | 13.178.642 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 333.534.089.345 | 316.185.239.584 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 3.750.000.000 | 2.040.136.947 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | 3.750.000.000 | - |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | | - | 2.040.136.947 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 20.732.514.025 | 26.691.214.931 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 13.100.390.451 | 18.222.462.593 |
| 222 | Nguyên giá | | 57.395.781.713 | 57.395.781.713 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (44.295.391.262) | (39.173.319.120) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 7.632.123.574 | 8.468.752.338 |
| 228 | Nguyên giá | | 14.689.388.028 | 13.607.845.744 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.057.264.454) | (5.139.093.406) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 188.425.000.000 | 153.925.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13 | 188.425.000.000 | 153.925.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 120.626.575.320 | 133.528.887.706 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 5.332.128.776 | 8.714.716.218 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | 12 | 115.294.446.544 | 124.814.171.488 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.668.045.503.248 | 1.770.941.294.934 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 902.837.796.127 | 1.125.266.379.581 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 902.837.796.127 | 1.125.266.379.581 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 207.834.281.372 | 947.598.106.669 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 26.331.597.899 | 19.072.122.527 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 35.095.375.836 | 21.443.824.680 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.821.237.035 | 8.034.227.132 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 51.207.836.871 | 45.042.967.931 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | 4.808.063.937 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 71.997.500.808 | 47.332.127.190 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 19 | 490.800.000.000 | 20.000.000.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 12.749.966.306 | 11.934.939.515 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 765.207.707.121 | 645.674.915.353 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 765.207.707.121 | 645.674.915.353 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 338.367.370.000 | 214.059.840.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 338.367.370.000 | 214.059.840.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 202.952.353.409 | 167.479.090.909 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 13.860.000.000 | 13.860.000.000 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.152.135.524 | 9.152.135.524 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 196.716.534.719 | 235.073.574.743 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 118.396.390.243 | 120.837.147.517 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 78.320.144.476 | 114.236.427.226 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 4.159.313.469 | 6.050.274.177 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.668.045.503.248 | 1.770.941.294.934 |

Phạm Thị Tâm Dung
Người lập biểu

Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 161.682.327.178 | 141.283.074.078 | 524.452.386.748 | 424.068.749.913 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 161.682.327.178 | 141.283.074.078 | 524.452.386.748 | 424.068.749.913 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | 96.901.100.331 | 90.936.254.870 | 348.100.691.361 | 289.702.717.404 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 64.781.226.847 | 50.346.819.208 | 176.351.695.387 | 134.366.032.509 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | (292.236.330) | 200.173.050 | 23.972.081.117 | 365.481.649 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 7.725.702.895 | 740.957.779 | 9.054.582.194 | 2.206.951.539 |
| 23 | Trong đó: chi phí lãi vay | | 7.725.702.895 | 740.957.779 | 9.054.582.194 | 2.206.951.539 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 1.081.646.498 | 35.493.206 | 1.130.385.664 | 611.175.157 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 18.524.208.576 | 9.642.238.286 | 86.635.218.230 | 38.809.710.653 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 37.157.432.548 | 40.128.302.987 | 103.503.590.416 | 93.103.676.809 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 72.756.398 | 3.236.081.007 | 226.525.424 | 3.891.934.729 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | 31.207.375 | 856.056.525 | 143.153.961 | 970.356.138 |
| 40 | 13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác | | 41.549.023 | 2.380.024.482 | 83.371.463 | 2.921.578.591 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 37.198.981.571 | 42.508.327.469 | 103.586.961.879 | 96.025.255.400 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | 7.581.625.108 | 7.780.467.465 | 25.799.824.575 | 19.692.717.569 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 29.617.356.463 | 34.727.860.004 | 77.787.137.304 | 76.332.537.831 |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 30.197.428.496 | 34.324.352.206 | 78.320.144.476 | 75.660.280.671 |
| 62 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (580.072.033) | 403.507.798 | (533.007.172) | 672.257.160 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 896 | 4.060 | 2.383 | 5.533 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 29 | 896 | 4.060 | 2.383 | 5.533 |

Phạm Thị Tâm Dung
Người lập biểu

Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

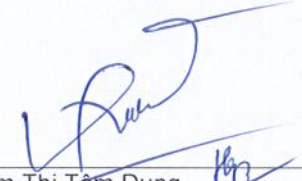
Đơn vị tính: VND

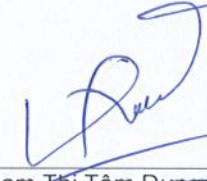
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 103.586.961.879 | 96.025.255.400 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 10,11 | 16.559.968.134 | 799.917.100 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 26.115.066.949 | 11.624.063.128 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (1.105.510.791) | (361.556.130) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 9.054.582.194 | 2.206.951.539 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 154.211.068.365 | 110.294.631.037 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (5.069.463.695) | (110.306.793.321) |
| 10 | Tăng các khoản phải trả | | (2.395.466.753) | 284.656.605 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | (421.031.780.352) | 51.963.950.627 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 2.608.836.841 | 1.959.595.447 |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | 74.264.161.550 | - |
| 14 | Lãi vay đã trả | | (79.220.547) | - |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (19.389.883.472) | (19.471.510.071) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (65.838.772) | (46.972.727) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh | | (216.947.586.835) | 34.677.557.597 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (404.278.200) | (835.000.514) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (44.500.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 44.500.000.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (34.500.000.000) | - |
| 27 | Lãi tiền gửi và cổ tức được chia | | 101.272.043 | 237.661.326 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | 9.696.993.843 | (45.097.339.188) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | | 54.771.512.500 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 191.500.000.000 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (20.000.000.000) | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (1.919.389.200) | (104.880.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | 224.352.123.300 | (104.880.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 17.101.530.308 | (10.524.661.591) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 84.532.469.790 | 76.902.267.629 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 101.634.000.098 | 66.377.606.038 |


Phạm Thị Tâm Dung
Người lập biểu


Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 25 tháng 08 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 2.093 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.171 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính | Hoạt động chính |
|-----|--|----------------------|-------------------|--|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management | 99,52% | 99,52% | Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản |
| 2 | Công Ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Đấu thầu, thẩm định giá | 51% | 51% | Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C – One (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean) | 94,75% | 94,75% | Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt | 99,75% | 99,75% | Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội | Cung cấp dịch vụ bảo vệ |
| 5 | Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE | 100% | 100% | Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | Cung cấp dịch vụ bảo vệ |
| 6 | Công ty Cổ phần TNTech | 99,51% | 99,51% | Tầng 21, tòa nhà TNR, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin |
| 7 | Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân lực TNTalent | 99% | 99% | Tầng 26, tòa tháp A, số 54 A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí bao gồm chi phí cho thuê phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Phần mềm, máy tính | 3 năm |
| Tài sản khác | 3 - 5 năm |

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Tiền mặt | 2.661.629.659 | 2.644.570.889 |
| Tiền gửi ngân hàng | 96.636.870.439 | 74.501.278.901 |
| Tương đương tiền | 2.335.500.000 | 7.386.620.000 |
| TỔNG CỘNG | 101.634.000.098 | 84.532.469.790 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
|---|---------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc (VND) | Giá trị ghi sổ (VND) | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc (VND) | Giá trị ghi sổ (VND) |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 45.691.208 | 767.160.418.450 | 767.160.418.450 | 48.468.715 | 841.424.580.000 | 841.424.580.000 |

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 44.500.000.000 | 44.500.000.000 |

Đơn vị tính: VND

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sàn VN GATEWAY | 22.621.904.854 | 59.958.485.604 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL | 48.215.668.124 | 45.291.581.456 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang | 32.278.561.428 | 38.175.926.592 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam | 39.301.501.772 | 31.938.323.022 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam | 13.840.059.739 | 23.273.437.553 |
| Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn | 9.003.343.414 | 15.455.227.003 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ | 18.803.559.964 | 11.181.418.844 |
| Phải thu từ khách hàng khác | 138.275.328.511 | 109.695.552.975 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 58.739.785.166 | 70.260.245.520 |
| TỔNG CỘNG | 381.079.712.972 | 405.230.198.569 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (30.537.974.983) | (4.422.908.034) |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT | 4.021.843.750 | 3.994.843.750 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thetis Việt Nam | 739.548.738 | 739.548.738 |
| Các khoản trả trước khác | 24.837.605.605 | 3.344.636.458 |
| TỔNG CỘNG | <u>29.598.998.093</u> | <u>8.079.028.946</u> |

7. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu khác từ các chủ đầu tư dự án | 8.398.912.470 | 8.398.912.470 |
| Phải thu tiền lãi | 2.406.303.453 | 1.402.064.705 |
| Phải thu tiền góp vốn Hợp đồng hợp tác | 29.500.000.000 | 31.500.000.000 |
| Tạm ứng | 1.286.700.118 | 1.479.067.033 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 20.674.888.387 | 8.396.440.880 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 1.944.726.449 | 1.947.183.516 |
| TỔNG CỘNG | <u>64.211.530.877</u> | <u>53.123.668.604</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

8. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | |
|---|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Công Ty Cổ Phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hàn | 31.595.716.959 | 9.478.715.088 | 31.595.716.959 | 31.595.716.959 |
| Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Việt Nam | 3.953.095.826 | 19.849.500 | 3.953.095.826 | 3.436.470.350 |
| Công ty Cổ phần TNC Holdings | 578.950.158 | 173.685.047 | 578.950.158 | 578.950.158 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC | 545.740.053 | 533.972.373 | 545.740.053 | 545.740.053 |
| Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam | 137.215.082 | 82.556.197 | 137.215.082 | 137.215.082 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế TOPCOM | 531.077.468 | - | 531.077.468 | - |
| Các khoản phải thu khác | 3.947.224.654 | 462.267.012 | 3.947.224.654 | 572.019.564 |
| TỔNG CỘNG | 41.289.020.200 | 10.751.045.217 | 41.289.020.200 | 36.866.112.166 |

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên vật liệu | 306.104.548 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 16.665.839.706 | - | 14.735.717.930 | - |
| Công cụ dụng cụ | 1.289.296.677 | - | 1.130.056.248 | - |
| TỔNG CỘNG | 18.261.240.931 | - | 15.865.774.178 | - |

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 42.520.788.334 | 9.578.365.000 | 3.037.392.696 | 1.114.953.153 | 1.144.282.530 | 57.395.781.713 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | 42.520.788.334 | 9.578.365.000 | 3.037.392.696 | 1.114.953.153 | 1.144.282.530 | 57.395.781.713 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 27.492.805.549 | 7.670.188.475 | 3.037.392.696 | 476.720.241 | 496.212.159 | 39.173.319.120 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.878.019.832 | 1.847.573.229 | - | 210.253.371 | 186.225.710 | 5.122.072.142 |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | 30.370.825.381 | 9.517.761.704 | 3.037.392.696 | 686.973.612 | 682.437.869 | 44.295.391.262 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 15.027.982.785 | 1.908.176.525 | - | 638.232.912 | 648.070.371 | 18.222.462.593 |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | 12.149.962.953 | 60.603.296 | - | 427.979.541 | 461.844.661 | 13.100.390.451 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

| | |
|---------------------------|-----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 13.607.845.744 |
| Mua trong kỳ | 1.081.542.284 |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | <u>14.689.388.028</u> |

Giá trị hao mòn lũy kế:

| | |
|---------------------------|----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 5.139.093.406 |
| Hao mòn trong kỳ | 1.918.171.048 |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | <u>7.057.264.454</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|---------------------------|----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | <u>8.468.752.338</u> |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | <u>7.632.123.574</u> |

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại từ hợp nhất
 các công ty con

| | Công ty Cổ phần TNTech | Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent | Tổng cộng |
|------------------------------|---------------------------|--|------------------------|
| Phân bổ lũy kế: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.897.684.789 | 217.809.643 | 2.115.494.432 |
| - Phân bổ trong kỳ | 8.539.581.550 | 980.143.394 | 9.519.724.944 |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | <u>10.437.266.339</u> | <u>1.197.953.037</u> | <u>11.635.219.376</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | <u>111.963.402.545</u> | <u>12.850.768.943</u> | <u>124.814.171.488</u> |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | <u>103.423.820.995</u> | <u>11.870.625.549</u> | <u>115.294.446.544</u> |

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Đơn vị | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------------|------------------------|----------|---------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc | Dư phòng | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc | Dư phòng | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam (i) | 5.800.000 | 58.000.000.000 | - | 5.800.000 | 58.000.000.000 | - | 58.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh (ii) | 4.440.000 | 44.400.000.000 | - | 4.440.000 | 44.400.000.000 | - | 44.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (iii) | 371.250 | 37.125.000.000 | - | 371.250 | 37.125.000.000 | - | 37.125.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (iv) | | 14.400.000.000 | - | | 14.400.000.000 | - | 14.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX (v) | 3.450.000 | 34.500.000.000 | - | | | | |
| TỔNG CỘNG | 14.061.250 | 188.425.000.000 | - | 10.611.250 | 153.925.000.000 | - | 153.925.000.000 |

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106770746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2015 và có trụ sở chính tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901953072 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có trụ sở chính tại Tòa nhà Bưu điện tỉnh Nghệ An, số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(iii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (iv) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500222438 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 8 năm 2003 và có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (v) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109602813 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 04 năm 2021, hoạt động chính trong lĩnh vực lập trình máy vi tính.

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại các công ty này như sau:

| Tên đơn vị | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam | 11,60% | 11,60% | 11,60% | 11,60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh | 8,00% | 8,00% | 8,00% | 8,00% |
| Công ty Cổ phần AAC Việt Nam | 8,00% | 8,00% | 8,00% | 8,00% |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức | 1,85% | 1,85% | 9,00% | 9,00% |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX | 15% | 15% | - | - |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | - | 1.203.322.385 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.169.134.269 | 644.509.313 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 637.205.793 | 184.757.763 |
| TỔNG CỘNG | 2.806.340.062 | 2.032.589.461 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê | 3.859.098.087 | 5.916.748.099 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.220.033.129 | 2.301.337.326 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 252.997.560 | 496.630.793 |
| TỔNG CỘNG | 5.332.128.776 | 8.714.716.218 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Xây dựng Hưng Thịnh | - | - | 460.000.000.000 | 460.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCONS Việt Nam | 474.376.031 | 474.376.031 | 279.417.538.516 | 279.417.538.516 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Tây | 78.011.674.476 | 78.011.674.476 | 78.000.000.000 | 78.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Và Cho thuê Tài sản TNL | 19.816.649.324 | 19.816.649.324 | 21.468.969.538 | 21.468.969.538 |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản Mỹ | 25.010.094.084 | 25.010.094.084 | 14.970.435.777 | 14.970.435.777 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY | 20.161.646.453 | 20.161.646.453 | 13.404.557.910 | 13.404.557.910 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ | 23.600.458.659 | 23.600.458.659 | 10.562.958.659 | 10.562.958.659 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID | 4.175.006.177 | 4.175.006.177 | 3.391.893.222 | 3.391.893.222 |
| Công ty TNHH Nội thất Bền vững | - | - | 2.518.948.961 | 2.518.948.961 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT | 560.802.000 | 560.802.000 | 2.210.604.000 | 2.210.604.000 |
| Công ty TNHH Inovar | - | - | 2.090.055.299 | 2.090.055.299 |
| Công ty Cổ phần May diêm Sài Gòn | 422.069.680 | 422.069.680 | 1.285.422.844 | 1.285.422.844 |
| Công ty Cổ phần Himlam Mộc Dũng | - | - | 674.366.277 | 674.366.277 |
| Phải trả đối tượng khác | 34.854.719.025 | 34.854.719.025 | 56.857.256.520 | 56.857.256.520 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 746.785.463 | 746.785.463 | 745.099.146 | 745.099.146 |
| TỔNG CỘNG | 207.834.281.372 | 207.834.281.372 | 947.598.106.669 | 947.598.106.669 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam | 6.320.948.922 | 10.167.651.011 |
| Công ty Cổ phần VID Hưng Yên | 1.418.381.368 | 1.418.381.368 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn HDB Việt Nam | 346.382.608 | 372.195.550 |
| Người mua trả tiền trước khác | 18.245.885.001 | 7.113.894.598 |
| TỔNG CỘNG | 26.331.597.899 | 19.072.122.527 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/bù trừ trong kỳ | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5.102.529.254 | 51.004.087.481 | (42.179.798.456) | 13.926.818.279 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.157.941.762 | 25.799.824.575 | (19.389.883.472) | 19.567.882.865 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.181.372.507 | 18.452.969.190 | (20.034.420.980) | 1.599.920.717 |
| Các loại thuế và phí khác | 1.981.157 | 707.791.620 | (709.018.802) | 753.975 |
| TỔNG CỘNG | 21.443.824.680 | 95.964.672.866 | (82.313.121.710) | 35.095.375.836 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 30.509.527.758 | 21.586.025.470 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.698.309.113 | 23.456.942.461 |
| TỔNG CỘNG | 51.207.836.871 | 45.042.967.931 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp | 14.487.610.706 | 9.116.527.629 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 16.174.618.023 | 20.207.844.734 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30.320.925.665 | 7.648.340.096 |
| Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 2.514.346.414 | 1.859.414.731 |
| TỔNG CỘNG | 71.997.500.808 | 47.332.127.190 |

19. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | |
|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower (*) | - | - | 191.500.000.000 | 191.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc 501.9 (*) | - | - | 299.300.000.000 | 299.300.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 490.800.000.000 | 490.800.000.000 |

(*) Khoản vay Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower và Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc 501.9 có lãi suất là 11%/năm với thời hạn là 1 năm, được dùng để thanh toán cho các khoản phải trả nhà cung cấp.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND | Tổng cộng |
|--|-----------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---|---------------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | |
| Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 | | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 133.000.000.000 | - | 13.860.000.000 | 9.152.135.524 | 170.320.057.517 | 4.684.579.758 | | 331.016.772.809 |
| - Tăng vốn trong kỳ (*) | 42.559.840.000 | - | - | - | - | - | | 42.559.840.000 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 75.660.280.671 | 672.257.160 | | 76.332.537.831 |
| - Chia cổ tức cho cổ đông | - | - | - | - | (42.559.840.000) | (470.625.646) | | (43.030.465.646) |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2020 | 175.559.840.000 | - | 13.860.000.000 | 9.152.135.524 | 203.420.498.188 | 4.886.211.282 | | 406.878.684.994 |
| Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 214.059.840.000 | 167.479.090.909 | 13.860.000.000 | 9.152.135.524 | 235.073.574.743 | 6.050.274.177 | | 645.674.915.353 |
| - Tăng vốn trong kỳ (*) | 19.298.250.000 | 35.451.762.500 | - | - | - | - | | 54.750.012.500 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 78.320.144.476 | (533.007.172) | | 77.787.137.304 |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**) | 105.009.280.000 | - | - | - | (105.009.280.000) | - | | - |
| - Chia cổ tức bằng tiền (**) | - | - | - | - | (11.667.904.500) | (1.357.953.536) | | (13.025.858.036) |
| - Tăng khác | - | 21.500.000 | - | - | - | - | | 21.500.000 |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | 338.367.370.000 | 202.952.353.409 | 13.860.000.000 | 9.152.135.524 | 196.716.534.719 | 4.159.313.459 | | 765.207.707.121 |

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-DHĐCĐ-TNS, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu trong thời gian từ ngày 27 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 03 năm 2021. Tại ngày lập báo cáo, Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và niêm yết bổ sung các cổ phiếu phát hành thêm.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về phân phối lợi nhuận năm 2020, Công ty chi trả cổ tức cho các cổ đông theo tỉ lệ 50%, trong đó 45% bằng cổ phiếu và 5% bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Vốn cổ phần đã góp*

| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | |
|--|----------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm | 203.649.600.000 | 60,19% | 140.448.000.000 | 65,61% |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT | 40.390.510.000 | 11,94% | 25.555.550.000 | 11,94% |
| Các cổ đông khác | 94.327.260.000 | 27,87% | 48.056.290.000 | 22,45% |
| TỔNG CỘNG | 338.367.370.000 | 100% | 214.059.840.000 | 100% |

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Quý 3 năm nay</i> | <i>Quý 3 năm trước</i> |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu kỳ | 214.059.840.000 | 133.000.000.000 |
| Tăng vốn trong kỳ | 124.307.530.000 | 42.559.840.000 |
| Số cuối kỳ | <u>338.367.370.000</u> | <u>175.559.840.000</u> |

20.4 *Cổ phiếu*

| | <i>Số lượng</i> | |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Cổ phiếu đang ký phát hành | 33.836.737 | 21.405.984 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 33.836.737 | 21.405.984 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 33.836.737 | 21.405.984 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 33.836.737 | 21.405.984 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 33.836.737 | 21.405.984 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 33.836.737 | 21.405.984 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|------------------------|------------------------|--|--|
| Tổng doanh thu | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh | 1.563.404.513 | 3.247.361.912 | 4.409.378.636 | 7.842.679.530 |
| Dịch vụ bảo vệ | 25.981.204.063 | 23.180.797.473 | 84.436.749.184 | 67.437.077.204 |
| Dịch vụ quản lý tòa nhà | 85.486.183.005 | 75.547.448.922 | 235.660.836.021 | 218.556.178.710 |
| Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa | 1.893.900.860 | 9.452.303.057 | 14.005.548.202 | 27.088.312.324 |
| Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM | 1.906.940.345 | 2.466.684.944 | 7.381.362.766 | 8.654.307.732 |
| Dịch vụ vệ sinh | 2.491.261.949 | 2.469.930.411 | 8.028.660.305 | 9.916.653.103 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 740.789.190 | 951.350.518 | 1.147.271.715 | 6.485.199.524 |
| Dịch vụ tư vấn nhân sự | 19.901.260.366 | - | 59.481.111.922 | - |
| Dịch vụ công nghệ thông tin | 19.894.747.687 | - | 62.504.342.479 | - |
| Dịch vụ khác | 1.822.635.200 | 23.967.196.841 | 47.397.125.518 | 78.088.341.786 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 161.682.327.178 | 141.283.074.078 | 524.452.386.748 | 424.068.749.913 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 159.673.445.844 | 138.443.787.099 | 501.091.174.976 | 414.151.199.420 |
| Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 2.008.881.334 | 2.839.286.979 | 23.361.211.772 | 9.917.550.493 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | (292.236.330) | 200.173.050 | 1.105.510.791 | 361.556.130 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - | 22.866.570.326 | 3.925.519 |
| TỔNG CỘNG | (292.236.330) | 200.173.050 | 23.972.081.117 | 365.481.649 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|--|--|
| Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh | 1.091.084.457 | 1.848.171.164 | 3.358.253.371 | 5.632.977.184 |
| Dịch vụ bảo vệ | 10.299.014.524 | 5.162.229.612 | 42.077.244.718 | 36.167.702.211 |
| Dịch vụ quản lý tòa nhà | 57.614.569.101 | 49.608.384.015 | 156.811.961.218 | 142.124.486.253 |
| Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa | (2.369.863.837) | 8.841.773.921 | 8.339.304.259 | 24.304.730.176 |
| Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM | 499.412.479 | 1.708.706.909 | 2.551.793.672 | 7.596.432.578 |
| Dịch vụ vệ sinh | 916.049.282 | 1.272.818.705 | 3.256.774.642 | 7.640.310.513 |
| Giá vốn hàng hóa | 666.710.271 | 858.679.120 | 1.032.544.544 | 5.790.895.241 |
| Dịch vụ tư vấn nhân sự | 12.198.421.745 | - | 46.711.357.599 | - |
| Dịch vụ công nghệ thông tin | 15.734.146.475 | - | 50.899.352.161 | - |
| Dịch vụ khác | 251.555.834 | 21.635.491.424 | 33.062.105.177 | 60.445.183.248 |
| TỔNG CỘNG | 96.901.100.331 | 90.936.254.870 | 348.100.691.361 | 289.702.717.404 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|------------------------|----------------------|--------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 7.725.702.895 | 740.957.779 | 9.054.582.194 | 2.206.951.539 |
| Chi phí tài chính khác | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 7.725.702.895 | 740.957.779 | 9.054.582.194 | 2.206.951.539 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|--|--|
| Chi phí bán hàng | | | | |
| - Chi phí nhân công | 1.042.925.111 | 18.681.236 | 1.067.465.111 | 526.254.445 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.721.387 | 16.811.970 | 62.920.553 | 84.920.712 |
| TỔNG CỘNG | 1.081.646.498 | 35.493.206 | 1.130.385.664 | 611.175.157 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| - Chi phí nhân công | 10.220.258.080 | 6.156.463.532 | 35.603.191.407 | 18.888.271.842 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn | 3.748.387.497 | 1.216.306.666 | 11.232.202.622 | 1.591.696.043 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.553.828.068 | 1.642.057.532 | 10.154.239.522 | 4.652.162.510 |
| - Chi phí dự phòng | - | - | 26.115.066.949 | 11.624.063.128 |
| - Chi phí khác | 1.001.734.931 | 627.410.556 | 3.530.517.730 | 2.053.517.130 |
| TỔNG CỘNG | 18.524.208.576 | 9.642.238.286 | 86.635.218.230 | 38.809.710.653 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-----------------------|-------------------|----------------------|--|--|
| Thu nhập khác | 72.756.398 | 3.236.081.007 | 226.525.424 | 3.891.934.729 |
| - Thu nhập khác | 72.756.398 | 3.236.081.007 | 226.525.424 | 3.891.934.729 |
| Chi phí khác | 31.207.375 | 856.056.525 | 143.153.961 | 970.356.138 |
| - Các khoản phạt | - | 2.867.268 | 111.792.464 | 71.249.742 |
| - Chi phí khác | 31.207.375 | 853.189.257 | 31.361.497 | 899.106.396 |
| LÃI/ (LỖ) KHÁC | 41.549.023 | 2.380.024.482 | 83.371.463 | 2.921.578.591 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.734.733.045 | 530.655.302 | 29.820.264.693 | 4.603.538.612 |
| Chi phí nhân công | 68.213.943.320 | 48.188.150.077 | 231.298.502.419 | 145.423.342.778 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 7.587.680.683 | 1.836.859.529 | 18.992.900.908 | 4.586.882.908 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.123.651.312 | 35.389.095.744 | 112.117.715.973 | 112.444.073.787 |
| Trích lập dự phòng | - | - | 26.115.066.949 | 11.624.063.128 |
| Chi phí khác | 6.402.046.496 | 13.364.220.806 | 18.447.380.266 | 44.213.443.076 |
| TỔNG CỘNG | 116.062.054.856 | 99.308.981.458 | 436.791.831.208 | 322.895.344.289 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.581.625.108 | 7.780.467.465 | 25.799.824.575 | 19.692.717.569 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.581.625.108</u> | <u>7.780.467.465</u> | <u>25.799.824.575</u> | <u>19.692.717.569</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--|--|
| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 103.586.961.879 | 96.025.255.400 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con | 20.457.509.335 | 18.102.964.049 |
| Tổng các khoản điều chỉnh tăng, giảm | <u>5.342.315.240</u> | <u>1.589.753.520</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>25.799.824.575</u> | <u>19.692.717.569</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 4.401.652.180 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13.343.387.476 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
|-------------------------|---------------------------------|-------------------------|---|-----------------------------|---|
| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế (i)</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/09/2021</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/09/2021</i> |
| 2018 | 2023 | 1.262.152.956 | (1.262.152.956) | - | - |
| 2019 | 2024 | 5.770.734.575 | (4.143.690.275) | - | 1.627.044.300 |
| 2020 | 2025 | 6.310.499.945 | (5.910.541.970) | - | 399.957.975 |
| 2021 | 2026 | 2.374.649.905 | - | - | 2.374.649.905 |
| Tổng cộng | | 15.718.037.381 | (11.316.385.201) | - | 4.401.652.180 |

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
|---|---|---------------------------|--|--|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i> | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hàn | Bên liên quan khác | Cung cấp dịch vụ | 14.427.784.267 | 9.917.550.493 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH | Bên liên quan khác (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021) | Cung cấp dịch vụ | 8.933.427.505 | - | |
| | | | 23.361.211.772 | 9.917.550.493 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|---|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên có liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân | Bên liên quan khác | Cung cấp dịch vụ | 58.739.785.166 | 50.317.404.846 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH | Bên liên quan khác (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021) | Cung cấp dịch vụ | - | 19.942.840.674 |
| | | | 58.739.785.166 | 70.260.245.520 |
| <i>Phải thu khác (Thuyết minh số 7)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân | Bên liên quan khác | Cung cấp dịch vụ | 1.944.726.449 | 1.947.183.516 |
| | | | 1.944.726.449 | 1.947.183.516 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân | Bên liên quan khác | Mua dịch vụ | 746.785.463 | 745.099.146 |
| | | | 746.785.463 | 745.099.146 |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân | Bên liên quan khác | Phải trả khác | 1.522.412.511 | 1.540.157.596 |
| Nguyễn Việt Sơn | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | Chi trả cổ tức | 991.933.903 | 319.257.135 |
| | | | 2.514.346.414 | 1.859.414.731 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

| Tên | Chức danh | Số tiền |
|----------------------|--|-------------|
| Bà Nguyễn Thu Trang | Chủ tịch HĐQT | 138.461.535 |
| Ông Nguyễn Việt Sơn | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (*) | - |
| Ông Preben Hjortlund | Thành viên HĐQT | 536.200.000 |
| Ông Bùi Quốc Khánh | Thành viên HĐQT | 138.461.535 |
| Bà Nguyễn Thị Yến | Thành viên HĐQT | 119.999.997 |

Thu nhập Ban điều hành trong kỳ: 1.452.000.000 VND.

(*) Ông Nguyễn Việt Sơn là thành viên HĐQT tham gia điều hành nên không nhận thù lao cho thành viên HĐQT.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | <u>78.320.144.476</u> | <u>75.660.280.671</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>32.864.730</u> | <u>13.674.152</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | <u>32.864.730</u> | <u>13.674.152</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.383 | 5.533 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.383 | 5.533 |

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Hoạt động cho thuê vận phòng và địa điểm kinh doanh | Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM | Hoạt động quản lý tòa nhà | Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa | Hoạt động bảo vệ | Dịch vụ nhân sự | Dịch vụ công nghệ thông tin | Dịch vụ vệ sinh | Hoạt động khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|---|--|---------------------------|--------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|----------------|------------------|-------------------|
| Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu | 4.409.378.636 | 7.381.362.766 | 235.660.836.021 | 14.005.548.202 | 84.436.749.184 | 59.481.111.922 | 62.504.342.479 | 8.028.660.305 | 48.544.397.233 | | 524.452.386.748 |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | 4.409.378.636 | 7.381.362.766 | 235.660.836.021 | 14.005.548.202 | 117.531.819.763 | 289.172.078 | 62.504.342.479 | 19.589.146.698 | 7.458.345.167 | (60.431.734.522) | 524.452.386.748 |
| Tổng doanh thu | 4.409.378.636 | 7.381.362.766 | 235.660.836.021 | 14.005.548.202 | 117.531.819.763 | 59.770.284.000 | 62.504.342.479 | 27.617.807.003 | 56.002.742.400 | (60.431.734.522) | 524.452.386.748 |
| Kết quả | 1.051.125.265 | 4.829.569.094 | 78.848.874.803 | 5.666.243.943 | 42.359.504.466 | 12.769.754.323 | 11.604.990.318 | 4.771.865.663 | 14.449.747.512 | | 176.351.695.387 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | | | | | | | | | | | |
| Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i) | | | | | | | | | | | (72.764.733.508) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | | | | | | | | 103.586.961.879 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | | | | | | 25.799.824.575 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | | | | | | | 77.787.137.304 |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | | | | | | | | | | |
| Các thông tin bộ phận khác | 6.912.636.046 | 252.997.560 | 204.215.686.660 | 13.371.552.371 | 44.311.184.112 | 1.432.058.588 | 87.590.217.178 | 5.066.777.887 | 46.545.384.713 | | 409.698.495.115 |
| Tài sản bộ phận | | | | | | | | | | | 1.258.347.008.133 |
| Tài sản không phân bổ(ii) | 6.912.636.046 | 252.997.560 | 204.215.686.660 | 13.371.552.371 | 44.311.184.112 | 1.432.058.588 | 87.590.217.178 | 5.066.777.887 | 46.545.384.713 | | 1.668.045.503.248 |
| Nợ phải trả bộ phận | 9.020.826.708 | - | 215.777.565.904 | 9.062.774.752 | 6.093.429.445 | 2.544.143.766 | 20.983.309.389 | 3.759.723.882 | 28.169.377.417 | | 295.411.151.263 |
| Nợ phải trả không phân bổ (iii) | | | | | | | | | | | 607.426.644.864 |
| Tổng nợ phải trả | 9.020.826.708 | - | 215.777.565.904 | 9.062.774.752 | 6.093.429.445 | 2.544.143.766 | 20.983.309.389 | 3.759.723.882 | 28.169.377.417 | | 902.837.796.127 |

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thuế hoãn lại phải trả, một số khoản phải trả khác, một số khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Hoạt động cho thuế vấn phòng và địa điểm kinh doanh | Hoạt động cho thuế và quản lý trạm ATM | Hoạt động quản lý tòa nhà | Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa | Hoạt động bảo vệ | Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh | Hoạt động khác | Loại trừ | Tổng cộng | Đơn vị tính: VND |
|--|--|--|------------------------------|--|---------------------|--|------------------|------------------|-----------------|------------------|
| Cho giai đoạn tài chính chính thức kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 | | | | | | | | | | |
| Doanh thu | 7.842.679.530 | 8.654.307.732 | 218.556.178.710 | 27.088.312.324 | 67.437.077.204 | 6.916.653.103 | 87.573.541.310 | | 424.068.749.913 | |
| Doanh thu từ bán hàng | | | | | | | | | | |
| Cho các bộ phận | | | | | 41.849.581.313 | 21.960.661.121 | (63.810.242.434) | | - | |
| Tổng doanh thu | 7.842.679.530 | 8.654.307.732 | 218.556.178.710 | 27.088.312.324 | 109.286.658.517 | 28.877.314.224 | 87.573.541.310 | (63.810.242.434) | 424.068.749.913 | |
| Kết quả | | | | | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phần | 2.209.702.346 | 1.057.875.154 | 76.431.692.457 | 2.783.582.148 | 29.569.374.993 | 976.342.590 | 21.337.462.821 | | 134.366.032.509 | |
| Thu nhập/(chi phí) không phần bố (i) | | | | | | | | | 38.340.777.109 | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | | | | | | 96.025.255.400 | |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | | | | 19.692.717.569 | |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | | | | | 76.332.537.831 | |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 | | | | | | | | | | |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 28.003.456.319 | 161.187.394 | 194.797.375.097 | 5.651.853.038 | 50.465.650.296 | 11.473.013.761 | 30.185.709.557 | | 320.738.245.462 | |
| Tài sản không phần bố (i) | | | | | | | | | 432.556.470.877 | |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | 753.294.716.339 | |
| Nợ phải trả bộ phận | 25.645.706.047 | 2.053.194.473 | 89.228.013.462 | - | 3.800.429.758 | 2.723.460.860 | 70.994.973.823 | | 194.445.778.423 | |
| Nợ phải trả không phần bố (iii) | | | | | | | | | 151.970.252.922 | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | 346.416.031.345 | |

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phần bố chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phần bố bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Nợ phải trả không phần bố bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thuế hoãn lại phải trả, một số khoản phải trả khác, một số khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.



